

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 453/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 6 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 237/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Hữu K, sinh năm: 1976 (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm: 1984 (Vắng mặt).

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ E, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng tạm trú: Số I, đường số R, ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 31/12/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Lê Hữu K trình bày:*

Ông và bà Lê Thị Thanh T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi xây dựng gia đình, ông và bà T chung sống với nhau tại gia đình bên vợ, sau đó chuyển ra thuê nhà sống riêng, sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T sinh tật cờ bạc, ham chơi, không quan tâm lo lắng cho gia đình, bà T nói đi làm nhưng không phải đi làm mà đi đánh bài, ông khuyên nhủ nhiều lần nhưng không được, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bà T bỏ nhà

đi, ông nhận thấy ông và bà T không thể tiếp tục chung sống nhau nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Ông và bà T có 02 con chung tên Lê Thị Thảo V, sinh ngày 25/3/2003 và Lê Hữu S, sinh ngày 26/10/2007, ông xin được nuôi cả 02 con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Ông và bà T không có tài sản chung, không có nợ chung.

** Bị đơn là bà Lê Thị Thanh T vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 31/12/2019, ông Lê Hữu K yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà Lê Thị Thanh T, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà T hiện đang cư trú tại Số I, đường số R, ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (bà T nhận trực tiếp hoặc niêm yết) nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Hữu K và bà Lê Thị Thanh T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 14/01/2004, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông K thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2004, ông và bà T có thời gian sống tại nhà cha mẹ vợ sau đó thuê nhà sống riêng, sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T ham mê cờ bạc, không chăm sóc gia đình, thường bỏ nhà đi, ông có khuyên nhủ nhưng bà T không nghe, ông nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với bà T, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn.

Xét bà T không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy bà T không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với ông K, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do ông K cung cấp. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa ông K và bà T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể

kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông K được ly hôn với bà T là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông K và bà T có 02 con chung tên Lê Thị Thảo V, sinh ngày 25/3/2003 và Lê Hữu S, sinh ngày 26/10/2007, ông K yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét bà T không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu V có nguyện vọng được sống với cha, cháu S có nhược điểm về thể chất là bị câm điếc và hiện ông K vẫn đang nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử giao 02 cháu cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông K không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của ông K, không trái pháp luật nên ghi nhận ý kiến này. Nếu sau này ông K có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Ông K trình bày không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông K trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Lê Hữu K và bà Lê Thị Thanh T.

Kể từ ngày 16/6/2020, Giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 14/01/2004 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp cho ông K và bà T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông K và bà T có 02 con chung tên Lê Thị Thảo V, sinh ngày 25/3/2003 và Lê Hữu S, sinh ngày 26/10/2007.

Giao cháu V và S cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông K về việc tạm thời không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Ông K trình bày không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông K trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0083556 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

